

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Hanoi, day 20 month 10 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/ *Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính quý III 2025/ *Financial reports Quarter III.2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on October 20, 2025 at:
<http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo giám sát quý III 2025/Report of The Supervisory Bank Quarter III 2025
- Báo cáo Công ty quản lý quỹ quý III 2025/Report of Fund Management Company Quarter III 2025
- Báo cáo tài chính quý III 2025/ Financial reports Quarter III 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là "Quỹ") cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of Techcom Capital VNX50 ETF ("The Fund") for the financial period from 01 July 2025 to 30 September 2025. To our knowledge, during the financial period from 01 July 2025 to 30 September 2025, the Techcom Capital VNX50 ETF Fund has been operating and managed with the following contents:

- a) The Fund's asset custody has complied with current securities laws and relevant legal documents, the Fund's Charter and Prospectus.
- b) Techcom Capital Joint Stock Company has complied with with the investment limit regulations as stipulated in the current securities laws regarding exchange-traded funds, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and relevant legal documents.
- c) The Fund's valuation and Net Asset Value assessment was conducted in conformity with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- d) The subscription and redemption of the Fund Certificates have complied with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- e) During the reporting period, the Fund did not carry out any profit distribution activities to investors..

Ha noi, dated 17 month 10 year 2025

REPRESENTATIVE OF THE SUPERVISORY BANK ✓



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

SUPERVISOR

Vũ Minh Hồng

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Quý III năm 2025/ *Quarter III 2025*



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

MỤC LỤC/ *CONTENTS*

	<i>Trang/Pages</i>
Thông tin chung/ <i>General information</i>	1 - 3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ <i>Report of the Fund Management Company</i>	4 - 15

11/11/2023 10:11 AM

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

QUỸ/FUND

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission (“the SSC”). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License.*

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 75.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 7.500.000 chứng chỉ quỹ. *The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61.000.000.000, equivalent to 6.100.000 Fund Units. As at 30 September 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 75.000.000.000 at par value, equivalent to 7.500.000 Fund Units.*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/ *THE FUND MANAGEMENT COMPANY*

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) is managed by Techcom Capital Management Joint Stock Company (“the Fund Management Company”). Techcom Capital Management Joint Stock Company was established in Vietnam under the Establishment and Operating License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission and the amended license No. 114/GP-UBCK dated 18 November 2022 granted by the State Securities Commission which allows the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000.*

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. *The Fund Management Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“the Parent bank”), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The main activities of the Fund Management Company are to manage the investment portfolios, manage funds and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022. *The legal representative of the Fund Management Company for the year ended 31 December 2024 and until the date of the financial statements is Mr. Nguyen Xuan Minh – Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPDC-UBCK approved by the State Securities Commission on 6 September 2022.*

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo Công ty Quản lý Quỹ theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023. *Mr. Phi Tuan Thanh is authorized to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including this Report of the Fund Management Company under Authorization letter 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT/ *THE SUPERVISORY BANK*

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. *The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch.*

Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ. *Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.*

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ/ *BOARD OF REPRESENTATIVES*

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau/ *The members of the Fund's Board of Representatives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Bà/Ms Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch/Chairman	20/12/2024
Ông/Mr Đào Kiên Trung	Thành viên/Member	
Ông/Mr Trần Viết Thòa	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Đại diện/*The term of the curent Board of Representatives* : 2024-2029

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ/ *BOARD OF EXECUTIVES*

Các thành viên Ban Điều hành của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau *The members of the Fund's Board of Executives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Ông/Mr Vương Duy Anh	Thành viên/Member	20/12/2024
Ông/Mr Đặng Hoàng Tùng	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Điều hành/*The term of the curent Board of Executives*: 2024-2029

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1. Thông tin chung về Quỹ/The Fund's general information

1.1 Mục tiêu của Quỹ/The Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/The Fund's performance

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 26.91% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 06 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 51.22%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 27.80%.

At the end of 30 September 2025, net asset value (NAV) changed 26.91% compared to NAV at 30 June 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was 51.22%, while that of the benchmark index was 27.80%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/The Fund's investment policy and strategy

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 ("the reference index"). The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high.

The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.

1.4 Phân loại Quỹ/Fund type

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

The Fund is an exchange traded fund ("ETF").

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/The Fund is an exchange traded fund ("ETF")

Không có/None.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn/ Short-term risk level

Cao/High.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/The Fund's first date of operation

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 11 tháng 03 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1.8 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 75.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 7.500.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 13,950.00169 Đồng Việt Nam.

As at 30 September 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 75.000.000.000 at par value, equivalent to 7.500.000 Fund Units and the net asset value per fund unit is VND 13,950.00169.

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ/The Fund's reference index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

The Fund's reference index is VNX50 Index.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy*

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

According to the current Fund's Charter, TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/Distributed profits per fund unit*

Không có/None.

2. *Số liệu hoạt động/Performance indicators*

2.1 *Cơ cấu tài sản quỹ/Fund's assets structure*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's assets structure</i>	30/09/2025	30/06/2025	31/03/2025
Danh mục chứng khoán/ <i>Investment portfolio</i>	102,928,813,600	68,067,405,000	62,785,420,150
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	1,847,765,370	1,293,014,156	1,277,425,061
Cộng/ <i>Total</i>	104,776,578,970	69,360,419,156	64,062,845,211

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2025	30/06/2025	31/03/2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/NAV (VND)	104,625,012,705	69,249,137,205	63,957,281,730
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total fund units in circulation</i>	7,500,000.00	6,300,000	6,300,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ) <i>Net asset value per fund unit</i>	13,950.00169	10,991.92654	10,151.94
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	14,270.14504	10,991.92654	10,415.92

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETFBáo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Chỉ tiêu/ Indicators	30/09/2025	30/06/2025	31/03/2025
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	10,986.24577	8,606.77	9,945.57
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date</i>	13,940.00	10,990.00	10,220.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	15,000.00	10,990.00	10,390.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	10,950.00	8,710.00	10,220.00
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit (%)</i>	26.91%	8.27%	1.52%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	22.19%	7.80%	0.52%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	3.55%	0.47%	0.91%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Gross distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during the period</i>	1.65%	1.87%	1.93%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover of investment portfolio</i>	20.46%	45.18%	3.30%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ(%) <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm(%) <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
Từ khi thành lập/ <i>From establishment date</i>	39.50%	61.34%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ <i>Growth rate of the reference index</i>	27.80%	37.27%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

2.4 Tăng trưởng hàng năm/Annual growth rate

Thời kỳ/ <i>Period</i>	30/09/2025	30/06/2025	31/03/2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per fund unit</i>	61.34%	23.75%	8.06%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ Market overview over the reporting period

Kinh tế vĩ mô/ Macroeconomy

GDP chín tháng năm 2025 ước tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng 9,44% của cùng kỳ năm 2022 trong giai đoạn 2011-2025. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,83%, đóng góp 5,36% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,69%, đóng góp 43,05%; khu vực dịch vụ tăng 8,49%, đóng góp 51,59%. Với gần 95% mức tăng GDP chung đến từ khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng, cho thấy nền kinh tế đang được dẫn dắt bởi nhu cầu tiêu dùng nội địa khởi sắc, lĩnh vực đầu tư công, đầu tư tư nhân, sản xuất, chế biến, chế tạo được đẩy mạnh, là những động lực quan trọng giúp thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững. *Vietnam's GDP in the first nine months of 2025 is estimated to grow by 7.85% year-on-year, second only to the 9.44% growth rate recorded in the same period of 2022 during the 2011–2025 period. Specifically, the agriculture, forestry, and fisheries sector grew by 3.83%, contributing 5.36% to the overall added value of the economy; the industry and construction sector increased by 8.69%, contributing 43.05%; and the services sector rose by 8.49%, contributing 51.59%. With nearly 95% of the overall GDP growth coming from the services and industry-construction sectors, this indicates that the economy is being driven by a rebound in domestic consumption demand, along with strong public and private investment, manufacturing, processing, and industrial production—key drivers of sustainable economic development.*

Tính chung chín tháng năm 2025, IIP ước tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,4%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 10,4% (cùng kỳ năm 2024 tăng 9,6%), đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng chung. Tuy nhiên, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 30/9/2025 ước tăng 4,9% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 13,3% so với cùng thời điểm năm trước. Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân chín tháng năm 2025 là 82,3% (bình quân cùng kỳ năm 2024 là 76,8%). *Overall, the Index of Industrial Production (IIP) in the first nine months of 2025 is estimated to increase by 9.1% year-on-year (compared to 8.4% in the same period of 2024). The manufacturing and processing sector rose by 10.4% (compared to 9.6% in 2024), contributing 8.4 percentage points to the overall growth. However, the inventory index of the entire manufacturing and processing industry as of September 30, 2025, is estimated to increase by 4.9% compared to the previous month and by 13.3% year-on-year. The average inventory rate of the manufacturing and processing sector in the first nine months of 2025 is 82.3% (compared to 76.8% in the same period of 2024).*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng Chín ước đạt 598,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,0% so với tháng trước và tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 1.759,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với quý trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

5.176,0 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2024 tăng 8,8%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2024 tăng 5,8%). *Total retail sales of goods and consumer service revenue at current prices in September are estimated at VND 598.7 trillion, up 2.0% from the previous month and 11.3% year-on-year. In Q3/2025, total retail sales and consumer service revenue are estimated at VND 1,759.1 trillion, up 2.6% from the previous quarter and 10.1% year-on-year. For the first nine months of 2025, the total is estimated at VND 5,176.0 trillion, up 9.5% year-on-year (compared to 8.8% in 2024); excluding price factors, the increase is 7.2% (compared to 5.8% in 2024).*

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2025 theo giá hiện hành ước đạt 1.100,1 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính chín tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.701,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước. *Total realized social investment capital in Q3/2025 at current prices is estimated at VND 1,100.1 trillion, up 13.3% year-on-year. For the first nine months of 2025, it is estimated at VND 2,701.8 trillion, up 11.6% year-on-year.*

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín đạt 42,67 tỷ USD, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 128,57 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,6% so với quý II/2025. Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 348,74 tỷ USD, tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 85,41 tỷ USD, tăng 2,0%, chiếm 24,5% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 263,33 tỷ USD, tăng 21,4%, chiếm 75,5%. *Export turnover in September reached USD 42.67 billion, down 1.7% from the previous month but up 24.7% year-on-year. In Q3/2025, export turnover reached USD 128.57 billion, up 18.4% year-on-year and 9.6% compared to Q2/2025. For the first nine months of 2025, export turnover reached USD 348.74 billion, up 16.0% year-on-year. Of this, the domestic economic sector contributed USD 85.41 billion, up 2.0%, accounting for 24.5% of total exports; the foreign-invested sector (including crude oil) contributed USD 263.33 billion, up 21.4%, accounting for 75.5%.*

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,42% so với tháng trước; tăng 2,61% so với tháng 12/2024; tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý III/2025 tăng 3,27% so với quý III/2024. Bình quân chín tháng năm 2025, CPI tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 3,19%. *The Consumer Price Index (CPI) in September increased by 0.42% compared to the previous month; up 2.61% compared to December 2024; and up 3.38% year-on-year. The average CPI in Q3/2025 increased by 3.27% compared to Q3/2024. For the first nine months of 2025, the average CPI rose by 3.27% year-on-year; core inflation increased by 3.19%.*

Thị trường chứng khoán/ *Stock Market*

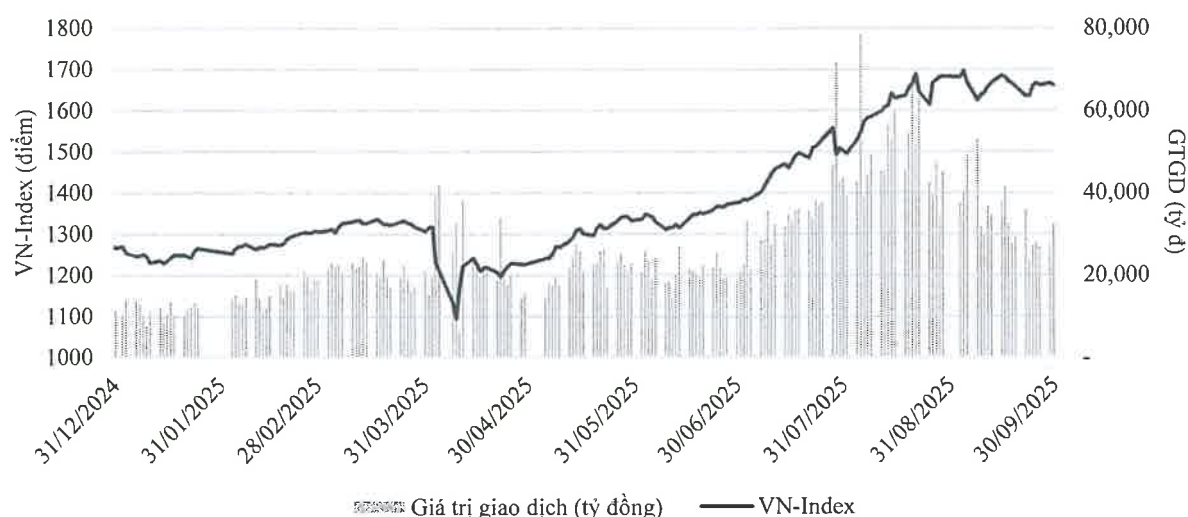
Thị trường chứng khoán ghi nhận những tín hiệu hoạt động sôi động. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng mức huy động vốn trên thị trường chứng khoán đạt 394,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2024; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29,2 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng gần 40,0% so với bình quân năm 2024; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 14,6 nghìn tỷ đồng/phiên, tăng 18,6%; trên thị trường chứng khoán phái sinh, khối lượng giao dịch bình quân đạt 223,8 nghìn hợp đồng/phiên, giảm 6,0%; sản phẩm chứng quyền có bảo đảm đạt 56,7 triệu chứng quyền/phiên, tăng 14,3% và giá trị giao dịch bình quân đạt 77,7 tỷ đồng/phiên, tăng 84,9%. Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tính đến cuối tháng Tám đạt 10,75 triệu tài khoản, tăng 15,7% so

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ Report of the Fund Management Company

với cuối năm 2024. The stock market showed signs of vibrant activity. In the first nine months of 2025, total capital mobilization on the stock market reached VND 394.3 trillion, up 4.8% year-on-year. The average trading value on the stock market reached VND 29.2 trillion per session, up nearly 40.0% compared to the 2024 average; the average trading value on the bond market reached VND 14.6 trillion per session, up 18.6%; on the derivatives market, the average trading volume reached 223.8 thousand contracts per session, down 6.0%; covered warrant products reached 56.7 million warrants per session, up 14.3%, and the average trading value reached VND 77.7 billion per session, up 84.9%. As of the end of August, the number of investor accounts reached 10.75 million, up 15.7% compared to the end of 2024.

Biến động VN-Index



4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's operating indicators

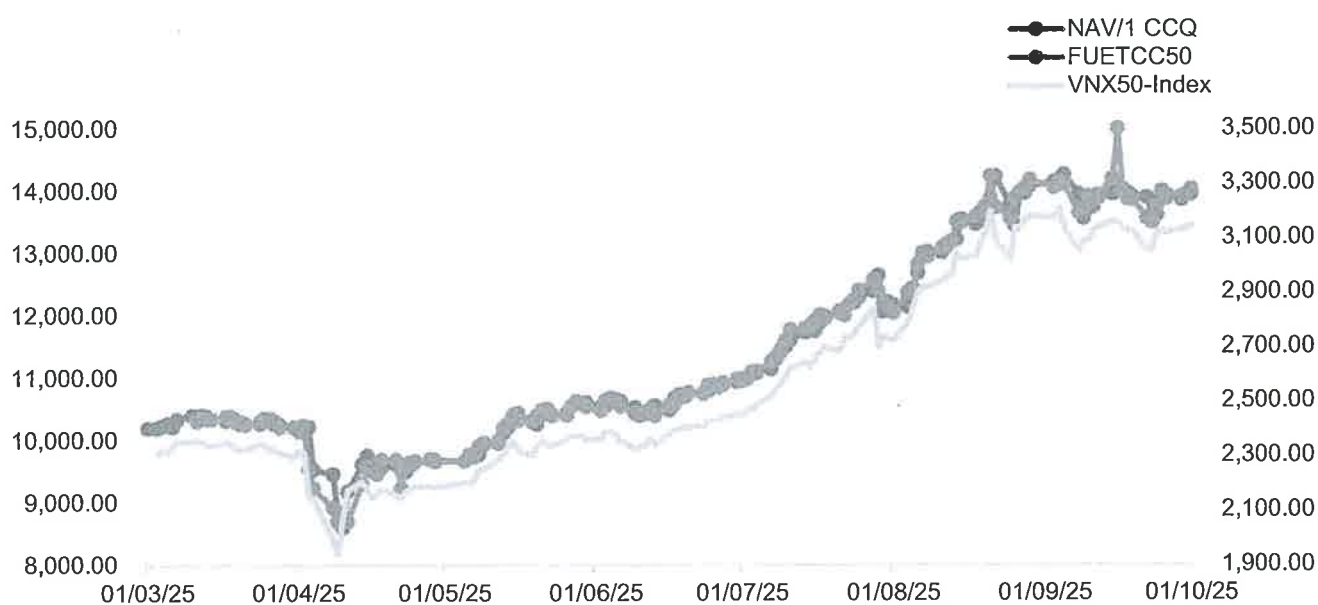
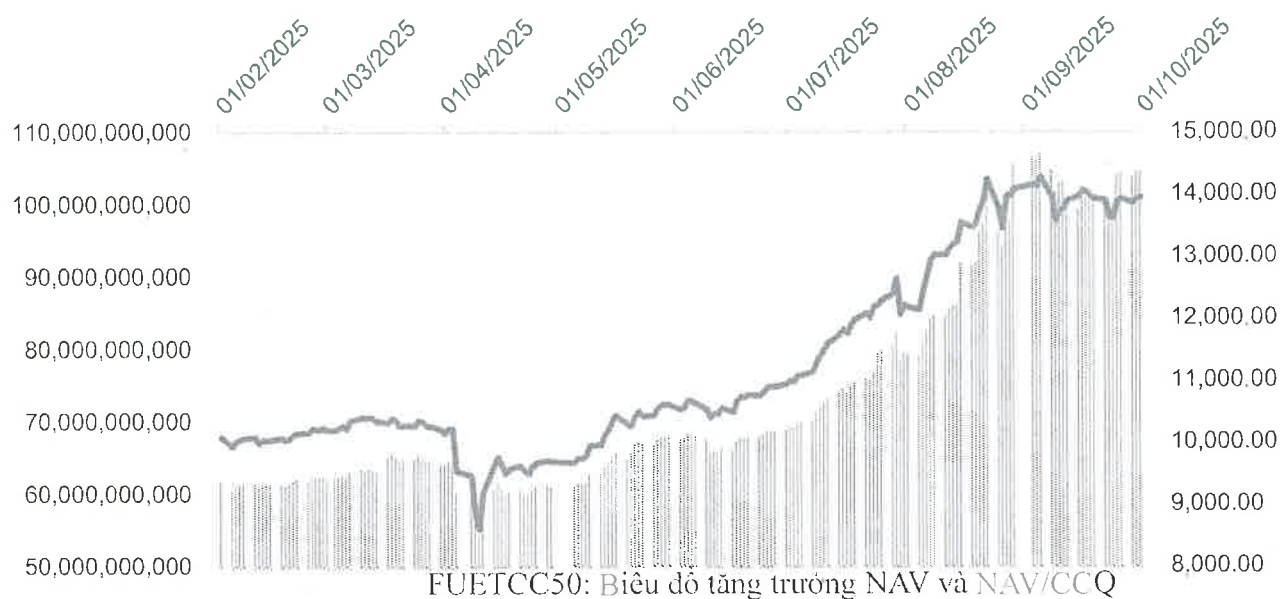
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ The Fund's detailed operating indicators

Chỉ tiêu/ Indicators	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) From establishment date to the reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth rate per fund unit	5.43%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth rate per fund unit	33.89%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate per fund unit	39.50%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ Annual growth rate (%) per fund unit	61.34%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of structured portfolio	51.22%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ Changes in market price per fund unit	26.84%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 09 năm 2025 của Quỹ/ *Chart of the Fund's growth rate of Net asset value and Net asset value per fund unit up to 30 September 2025 is as follows:*



Biến động NAV/1 CCQ và giá thị trường chứng chỉ Quỹ FUETCC50 so với chỉ số tham chiếu VNX50-Index

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	30/09/2025	30/06/2025	Tỷ lệ thay đổi <i>Change rate</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i>	104,625,012,705	69,249,137,205	51.08%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ / <i>NAV per fund unit</i>	13,950.0017	10,991.9265	26.91%

4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Summary of the Fund Unitholders*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5,000/ <i>Under 5,000</i>	306	219,400	2.93%
Từ 5,000 đến 10,000 <i>From 5,000 to 10,000</i>	14	88,100	1.17%
Từ 10,000 đến 50,000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	14	265,800	3.54%
Từ 50,000 đến 500,000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	15	2,426,700	32.36%
Từ 500,000 trở lên <i>From 500,000 and above</i>	3	4,500,000	60.00%
Tổng cộng/ <i>Total</i>	352	7,500,000	100%

5. Thông tin về triển vọng thị trường/*Market outlook*

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025 được kỳ vọng sẽ tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, nhờ vào sự hỗ trợ từ các yếu tố nội lực của nền kinh tế trong nước cũng như các cơ hội lớn đến từ thị trường quốc tế. Những động lực chính góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường trong năm nay. *Vietnam's stock market in 2025 is expected to maintain strong growth momentum, supported by domestic economic fundamentals and major opportunities from international markets. Key drivers contributing to the market's development this year include:*

- **Hướng tới mức tăng trưởng kinh tế cao.** Tại Kỳ họp bất thường lần thứ 9, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên. Đây là tín hiệu cho thấy sự quyết tâm của Chính phủ Việt Nam nhằm tạo tiền đề cho tăng trưởng hai chữ số kể từ năm 2026. Với sự vào cuộc quyết liệt của cả bộ máy chính trị, những mục tiêu trên được kỳ vọng sẽ được hiện thực hoá trong thời gian sắp tới và tác động một cách tích cực đến các hoạt động kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp niêm yết phát triển và gia tăng lợi nhuận, từ đó tạo nên những ảnh hưởng tích cực đối với thị trường chứng khoán Việt Nam. **Targeting high economic growth:** *At the 9th extraordinary session, the National Assembly passed a resolution to supplement the socio-economic development plan for 2025, aiming for a growth rate of 8% or higher. This reflects the Vietnamese Government's determination to lay the groundwork for double-digit growth starting in 2026. With the concerted efforts of the entire political system, these goals are expected to be realized soon,*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

positively impacting economic activities and creating favorable conditions for listed companies to grow and increase profits, thereby positively influencing the stock market.

- **Nỗ lực cải thiện khung pháp lý.** Năm 2025 là năm của những bước tiến đột phá, cải cách bộ máy chính trị Nhà nước, trong khi đó thị trường chứng khoán có thể đạt được những thành tựu mới nhờ sự hậu thuẫn mạnh mẽ từ các chính sách vĩ mô. Vào ngày 8/10/2025, tổ chức xếp hạng thị trường FTSE Russell công bố thị trường chứng khoán Việt Nam đã đáp ứng toàn bộ các tiêu chí chính thức và được nâng hạng từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi thứ cấp. Sự kiện này là cột mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán Việt Nam, ghi nhận những nỗ lực cải cách toàn diện trong thời gian qua của toàn ngành. ***Efforts to improve the legal framework:** 2025 marks a breakthrough year in reforming the state apparatus, while the stock market may achieve new milestones thanks to strong support from macroeconomic policies. On October 8, 2025, FTSE Russell announced that Vietnam's stock market had met all official criteria and was upgraded from a frontier market to a secondary emerging market. This milestone highlights the robust development of Vietnam's stock market and recognizes the sector's comprehensive reform efforts.*
- **Bùng nổ đầu tư công.** Để đạt được tăng trưởng GDP 8% trong năm 2025, đầu tư công được coi là một trong những trụ cột chính để đạt mục tiêu này. Sự gia tăng này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng GDP mà còn mở ra cơ hội phát triển lớn cho các ngành như xây dựng, vật liệu xây dựng, logistics và bất động sản. Điều này hứa hẹn sẽ tạo ra một làn sóng tăng trưởng lan tỏa đến nhiều ngành nghề, qua đó hỗ trợ sự phát triển của thị trường chứng khoán. ***Boom in public investment:** To achieve the 8% GDP growth target in 2025, public investment is considered one of the main pillars. This increase not only boosts GDP growth but also opens up significant development opportunities for sectors such as construction, building materials, logistics, and real estate. This is expected to create a ripple effect across various industries, supporting the stock market's growth.*
- **Sự hồi phục ổn định của ngành sản xuất.** Ngành sản xuất của Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định trong năm 2025, nhờ vào lợi thế từ chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu "Trung Quốc +1". Xu hướng này khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn FDI. Bên cạnh đó, sự gia tăng các đơn hàng xuất khẩu cũng sẽ tạo động lực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất và thúc đẩy giá trị trên thị trường chứng khoán. ***Stable recovery in the manufacturing sector:** Vietnam's manufacturing sector is forecast to continue stable growth in 2025, benefiting from the global supply chain diversification strategy known as "China +1." This trend positions Vietnam as an attractive destination for FDI inflows. Additionally, the increase in export orders will serve as a key driver, enhancing the performance of manufacturing enterprises and boosting stock market value.*
- **Tác động tích cực lên hệ thống tài chính ngân hàng.** Tương ứng với mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước cũng đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 16%. Tính đến ngày 29/9/2025, tổng dư nợ nền kinh tế ước đạt 17,7 triệu tỷ đồng, tăng 13,37% so với cuối năm ngoái. Trong năm 2025, ngành ngân hàng được kỳ vọng sẽ giải quyết các vấn đề về nợ xấu hiện hữu, cải thiện cơ chế cho vay, thúc đẩy tín dụng xanh, tín dụng nhà ở xã hội... và nâng cao hiệu quả hoạt động. ***Positive impact on the financial and banking system:** In line with the Government's economic growth targets, the State Bank of Vietnam has set a credit growth target of 16%. As of September 29, 2025, total outstanding loans in the economy are estimated at VND 17.7 million billion, up 13.37% compared to the end of last year. In 2025, the banking sector is*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

expected to address existing bad debt issues, improve lending mechanisms, promote green credit and social housing credit, and enhance operational efficiency.

- **Chuyển đổi số ngày càng được chú trọng.** Công cuộc chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ tại Việt Nam đang được Chính phủ tập trung nhân rộng. Việc tinh gọn bộ máy hành chính, loại bỏ các thủ tục rườm rà, áp dụng AI và các công nghệ hiện đại được kỳ vọng sẽ tăng tính hiệu quả của bộ máy nhà nước, giúp cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các dự án đầu tư dễ dàng triển khai, đi vào thực tiễn. Việc đẩy mạnh chuyển đổi số cũng sẽ tạo điều kiện cho việc thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) một cách mạnh mẽ hơn nữa bằng cách tạo nên một môi trường đầu tư minh bạch, đồng bộ, hiệu quả. ***Increasing focus on digital transformation:*** *The Government is actively expanding digital transformation and technology adoption in Vietnam. Streamlining administrative procedures, eliminating red tape, and applying AI and modern technologies are expected to improve the efficiency of the state apparatus, facilitating the implementation of production, business, and investment projects. Accelerating digital transformation will also help attract stronger FDI inflows by creating a transparent, synchronized, and efficient investment environment.*

Nhìn chung, năm 2025 hứa hẹn sẽ là một năm nhiều triển vọng mở ra những cơ hội lớn cho thị trường chứng khoán Việt Nam, khi các yếu tố nội tại và ngoại vi đều đang hội tụ để tạo ra một nền tảng vững chắc cho giai đoạn tăng trưởng trong dài hạn. *Overall, 2025 promises to be a year full of prospects and major opportunities for Vietnam's stock market, as both internal and external factors converge to form a solid foundation for long-term growth.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

6. Thông tin khác/*Other information:*

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:

Bà Nguyễn Phương Lan - Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ

Ms. Nguyen Phuong Lan- Independent member, Chairman

Bà Nguyễn Phương Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Bà có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Nguyễn Phương Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ms. Nguyen Phuong Lan has over 20 years of experience in the finance sector, holding senior management positions at major organizations such as Deputy Director of Financial Advisory at PwC Vietnam, Deputy Director of Investment at Techcom Capital, and Head of Finance at Vinpearl JSC. She has also worked in various countries around the world, including at PwC Hungary and PwC Panama, in roles such as audit lead and senior corporate finance consultant.

With many years of experience in different fields, she has extensive knowledge of international financial management systems, internal control systems, and has successfully implemented these systems in the organizations she has led and is currently leading.

Ms. Nguyen Phuong Lan is currently the Chief Financial Officer of Golden Gate Trading Service JSC and is a member of associations such as ACCA, the IIA, and CPA Vietnam.

Ông Đào Kiên Trung – Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ

Mr. Dao Kien Trung- Independent member, Member

Ông Đào Kiên Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Đào Kiên Trung đã từng trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Mr. Dao Kien Trung graduated from the University of Law with a major in International Law and from Hanoi University of Foreign Studies with a major in English. Since 1999, Mr. Dao Kien Trung has held various positions at organizations such as Grant Thornton Vietnam Co., Ltd., Techcombank, FPT Corporation, FPT Investment Fund Management JSC, Techcombank AMC Co., Ltd., and Techcom Securities Fund Management JSC.

**Ông Trần Việt Thỏa, ACCA –
Thành viên độc lập, Ban đại diện
quỹ**

**Mr. Tran Viet Thoa- Independent
member, Member**

Ông Trần Việt Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. Ông cũng có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Trần Việt Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt Trời Vàng.

Mr. Tran Viet Thoa has 20 years of experience in accounting, auditing, finance, and investment. He also has 9 years of experience as an audit director at KPMG Vietnam Co., Ltd. Mr. Tran Viet Thoa is currently the Chief Financial Officer (CFO) at GOLDSUN FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2025/ Hanoi, 20 October 2025



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2025 /Quarter III year 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	19,725,718,643	26,449,925,556		
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	380,550,000	2,044,744,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	742,543	3,913,306		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	2,656,594,650	2,386,073,792		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		1,142,712,672	820,523,660		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		1,513,881,978	1,565,550,132		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from Investment revaluation	05	16,687,831,450	22,015,194,458		
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	11,019,426	33,930,430		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	11,019,426	33,930,430		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	11,019,426	33,930,430		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	360,753,801	872,830,717		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	112,842,890	253,856,635		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	66,812,254	182,149,226		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	61,935,475	169,677,410		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	2,997,843	7,668,485		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,878,936	4,803,331		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	46,129,032		
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	138,387,097		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	36,725,807		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	19,753,294	19,753,294		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	5,289,797	5,289,797		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	73,555,566	190,539,829		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	1,050,000	12,050,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	71,712	249,523		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	45,000,000	125,806,452		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	27,433,854	27,433,854		
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7		25,000,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of Investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	19,353,945,416	25,543,164,409		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other Income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	19,353,945,416	25,543,164,409		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	2,666,113,966	3,527,969,951		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	16,687,831,450	22,015,194,458		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	19,353,945,416	25,543,164,409		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Hà Nhật Tân
Lê Hà Nhật Tân

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng
Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 Sep 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code: FUETCC50
FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date: Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,582,045,370	1,223,714,156
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,582,045,370	1,223,714,156
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		102,928,813,600	68,067,405,000
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		102,928,813,600	68,067,405,000
	Cổ phiếu Shares	121.1		102,928,813,600	67,923,765,000
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			143,640,000
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		265,720,000	69,300,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		265,720,000	69,300,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		265,720,000	69,300,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		265,720,000	69,300,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		104,776,578,970	69,360,419,156
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to Investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to Investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		50,289,797	45,000,000
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		5,289,797	
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	45,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		101,276,468	66,281,951
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		42,096,987	27,781,951
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,679,481	
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		679,481	
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of Investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		151,566,265	111,281,951
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		104,625,012,705	69,249,137,205
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		75,000,000,000	63,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		81,000,000,000	64,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(6,000,000,000)	(3,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		4,081,848,296	59,918,212
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		25,543,164,409	6,189,218,993
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		13,950.0017	10,991.9265
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		7,500,000.00	6,300,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hà Nhật Thu
Nguyễn Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng
Vũ Thanh Hằng

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



Phí Tuấn Thành
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 Sep 2025

- | | | |
|----|--------------------------|---|
| 1. | Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| 3. | Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| 4. | Mã Chứng Khoán | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 5. | Ngày lập báo cáo: | FUETCC50 |
| | Reporting Date: | FUETCC50 |
| | | Ngày 15 tháng 10 năm 2025 |
| | | 15/10/2025 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	69,249,137,205	63,957,281,730
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	19,353,945,416	5,311,630,779
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's Investment during the period	19,353,945,416	5,311,630,779
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to Investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	16,021,930,084	(19,775,304)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	22,904,725,432	1,043,997,507
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	6,882,795,348	1,063,772,811
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	104,625,012,705	69,249,137,205

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 - As at 30 Sep 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name: **Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương**
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
- Tên Quỹ:**
Fund name: **QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50**
- Mã Chứng Khoán**
Code: **TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF**
FUETCC50
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **FUETCC50**
Ngày 15 tháng 10 năm 2025
15/10/2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BAT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG AP DUNG)					
II	CÓ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	187,500	25,500	4,781,250,000	4.56%
2	CTG	2246.2	30,000	50,800	1,524,000,000	1.45%
3	DCM	2246.3	7,500	37,150	278,625,000	0.27%
4	DGC	2246.4	15,000	91,800	1,377,000,000	1.31%
5	DIG	2246.5	15,000	23,300	349,500,000	0.33%
6	DPM	2246.6	15,000	25,100	376,500,000	0.36%
7	EIB	2246.7	67,500	26,000	1,755,000,000	1.67%
8	FPT	2246.8	60,000	93,000	5,580,000,000	5.33%
9	GEX	2246.9	30,000	55,500	1,665,000,000	1.59%
10	GMD	2246.10	15,000	67,900	1,018,500,000	0.97%
11	HCM	2246.11	37,500	26,700	1,001,250,000	0.96%
12	HDB	2246.12	112,500	31,000	3,487,500,000	3.33%
13	HPG	2246.13	180,000	28,150	5,067,000,000	4.84%
14	HSG	2246.14	15,000	19,000	285,000,000	0.27%
15	IDC	2246.15	15,000	38,500	577,500,000	0.55%
16	KBC	2246.16	22,500	36,100	812,250,000	0.78%
17	KDH	2246.17	22,500	33,800	760,500,000	0.73%
18	LPB	2246.18	120,000	49,500	5,940,000,000	5.67%
19	MBB	2246.19	165,000	26,200	4,323,000,000	4.13%
20	MSB	2246.20	99,000	13,150	1,301,850,000	1.24%
21	MSN	2246.21	30,000	81,000	2,430,000,000	2.32%
22	MWG	2246.22	52,500	77,700	4,079,250,000	3.89%
23	NLG	2246.23	15,000	40,200	603,000,000	0.58%
24	PDR	2246.24	22,500	23,450	527,625,000	0.50%
25	PNJ	2246.25	7,500	83,100	623,250,000	0.59%
26	POW	2246.26	7,500	14,350	107,625,000	0.10%
27	PVS	2246.27	22,500	32,800	738,000,000	0.70%
28	SAB	2246.28	7,500	45,200	339,000,000	0.32%
29	SHB	2246.29	157,594	16,900	2,663,338,600	2.54%
30	SHS	2246.30	52,500	25,700	1,349,250,000	1.29%
31	SSB	2246.31	60,000	19,300	1,158,000,000	1.11%
32	SSI	2246.32	45,000	38,550	1,734,750,000	1.66%
33	STB	2246.33	67,500	56,900	3,840,750,000	3.67%
34	TCB	2246.34	187,500	37,850	7,096,875,000	6.77%
35	TPB	2246.35	67,500	18,850	1,272,375,000	1.21%
36	VCB	2246.36	37,500	62,000	2,325,000,000	2.22%
37	VCG	2246.37	15,000	27,700	415,500,000	0.40%
38	VCI	2246.38	15,000	43,450	651,750,000	0.62%
39	VHM	2246.39	52,500	103,000	5,407,500,000	5.16%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
40	VIB	2246.40	105,000	19,900	2,089,500,000	1.99%
41	VIC	2246.41	60,000	174,900	10,494,000,000	10.02%
42	VJC	2246.42	15,000	129,600	1,944,000,000	1.86%
43	VND	2246.43	30,000	22,450	673,500,000	0.64%
44	VNM	2246.44	37,500	60,000	2,250,000,000	2.15%
45	VPB	2246.45	165,000	31,100	5,131,500,000	4.90%
46	VRE	2246.46	22,500	32,100	722,250,000	0.69%
	Tổng Total	2247	2,589,094		102,928,813,600	98.24%
III	CÓ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	2,589,094		102,928,813,600	98.24%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
		2253.1.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	2,589,094		102,928,813,600	98.24%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			265,720,000	0.25%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			265,720,000	0.25%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,582,045,370	1.51%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,582,045,370	1.51%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,582,045,370	1.51%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	2,135,700		104,776,578,970	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2025 /Quarter III year 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Ngày 15 tháng 10 năm 2025

15/10/2025

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		19,353,945,416	5,311,630,779
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		19,353,945,416	5,311,630,779
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(18,196,423,631)	(5,050,612,464)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelied Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(16,687,831,450)	(5,008,137,858)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		5,289,797	9,193,548
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(1,513,881,978)	(51,668,154)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		1,157,521,785	261,018,315
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(876,565,172)	(245,603,838)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(196,420,000)	(69,300,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2025 Quarter III 2025	Quý II năm 2025 Quarter II 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		34,994,517	(3,475,078)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		119,531,130	(57,360,601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		336,595,432	23,402,507
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(97,795,348)	(19,752,811)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NĐT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4+5) Net cash outflows from financing activities	30		238,800,084	3,649,696
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		358,331,214	(53,710,905)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		1,223,714,156	1,277,425,061
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,223,714,156	1,277,425,061
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,223,714,156	1,277,425,061
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,582,045,370	1,223,714,156
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,582,045,370	1,223,714,156
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,582,045,370	1,223,714,156
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		358,331,214	(53,710,905)
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Tân
Lê Hà Nhật Tân

Vũ Thanh Hằng
Vũ Thanh Hằng

Phan Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



Phí Tuấn Thành
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ
hoán đổi danh mục)/(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of ExchangeBẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Quý III năm 2025/Quarter III year 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Fund Management Company: Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán: FUETCC50
Code: FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Ngày 15 tháng 10 năm 2025
Reporting Date: 15 Oct 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

- 1.1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 131/GCN-UBCK ngày 04/10/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 số 23/GCN-UBCK ngày 20/01/2025
The TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund (TCC VNX50) was granted the Public Offering Certificate No. 131/GCN-UBCK dated October 04, 2024, and the Establishment Registration Certificate No. 23/GCN-UBCK dated January 20, 2024, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

- 1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty quản lý quỹ: Tòa Techcombank, số 06 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Fund Management Company contact Address: Techcombank Building, 06 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Ha Noi city

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,100,000 chứng chỉ Quỹ.
Fund Capital Size: During the initial public offering of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 ETF certificates.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

- Fund's Objective: The Fund's investment objective is the closest possible replication of the Reference Index after deducting the cost of the Fund. The reference index is the VNX50 index developed by HOSE and HNX Index Rules, HOSE manages the index daily as described in detail in the Prospectus. The fund management company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ
Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ và Bản cáo bạch

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points (i), (ii), (iv), (v), and b, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;

g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.

h) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.

d) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể

d) The fund is in the liquidation or dissolution period

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;

e) The fund is in the liquidation or dissolution period

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

f) The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance and 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements

3.2 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/ The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch
Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over one (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ *Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders*

-Vốn góp phát hành/Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức /Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• **Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư/Dividend Payments to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

• **Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/Redemption of Fund Units**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận/The Fund operates as a single segment.

4.12 Các bên liên quan/Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ. A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không. Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	30/06/2025	30/09/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at BIDV	1,223,714,156	1,582,045,370
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription	-	-
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in VND	-	-
	1,223,714,156	1,582,045,370

5.2 Các khoản đầu tư/Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư kỳ này 30/9/2025/ The investments of this period 30/9/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	80,913,619,142	102,928,813,600	24,313,796,939	(2,298,602,481)	102,928,813,600
Tổng	80,913,619,142	102,928,813,600	24,313,796,939	(2,298,602,481)	102,928,813,600
Khoản đầu tư kỳ trước 30/6/2025/ The investments of last period 30/6/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND

	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	62,740,041,992	67,923,765,000	8,315,019,700	(3,131,296,692)	67,923,765,000
Quyền mua/Right issue	-	143,640,000	143,640,000	-	143,640,000
Tổng	62,740,041,992	68,067,405,000	8,458,659,700	(3,131,296,692)	68,067,405,000

5.3 Chi phí phải trả/Expenses

	30/06/2025 VND	30/09/2025 VND
Phải trả nhà đầu tư/Distribution payables		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax payables and obligations to the State Budget		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/Expense accruals for Transfer agency fee	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí môi giới/Brokerage fee payable		
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	27,781,951	42,096,987
Phải trả phí quản trị quỹ/Expense accruals for Fund administration fee	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee	5,500,000	26,179,481
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	45,000,000	45,000,000
Phải trả phí kiểm toán/Expense accruals- Audit fee	-	5,289,797
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company		
Phải trả khác/ Other expense Accuals	-	-
TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES	111,281,951	151,566,265

5.4

	30/06/2025	Phát sinh	30/09/2025
Vốn góp phát hành/Issued Capital Contribution			
Số lượng CCQ/Number of Fund Units	6,400,000.00	1,700,000.00	8,100,000.00
Giá trị ghi theo mệnh giá/Nominal Value	64,000,000,000.00	17,000,000,000.00	81,000,000,000.00
Thặng dư vốn/Nominal Value	123,691,023.00	5,904,725,432.00	6,028,416,455.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/Nominal Value	64,123,691,023.00	22,904,725,432.00	87,028,416,455.00
Vốn góp mua lại/Redeemed Capital Contribution			
Số lượng/Number of Fund Units	(100,000.00)	(500,000.00)	(600,000.00)
Giá trị ghi theo mệnh giá/Number of Fund Units	(1,000,000,000)	(5,000,000,000)	(6,000,000,000)
Thặng dư vốn/Surplus Capital	(63,772,811)	(1,882,795,348)	(1,946,568,159)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/Surplus Capital	(1,063,772,811)	(6,882,795,348)	(7,946,568,159)
Lợi nhuận để lại/Profit	6,189,218,993	19,353,945,416	25,543,164,409
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/Outstanding Units	6,300,000.00	1,200,000.00	7,500,000.00
NAV	69,249,137,205	35,375,875,500	104,625,012,705
NAV/ 1 CCQ/NAV/Unit	10,991.92654		13,950.00169

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

	30/06/2025 VND	Phát sinh trong kỳ/ Changes During Period VND	30/09/2025 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện/Realized profit (losses)	861,855,985	2,666,113,966	3,527,969,951
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/Unrealized profit	5,327,363,008	16,687,831,450	22,015,194,458
Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ Total Undistributed earnings	6,189,218,993	19,353,945,416	25,543,164,409

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation
Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report

	Giá trị mua theo sổ kế toán/ Cost	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý/ Market price or fair value at reporting date	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) Unrealized gain (losses) from investment revaluation
A Cổ phiếu/Shares	B	C	D=C-B
	80,913,619,142	102,928,813,600	22,015,194,458

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT Ngày định giá Quý III năm 2025/Quarter III year 2025

A	B	NAV	Số lượng CCQ/ Number of outstanding fund certificates	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV/ NAV per unit	Tăng/Giảm NAV/1CCQ
		1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/...)
1	1/7/2025	69,213,348,401	6,300,000	10,986.24577	-
2	2/7/2025	69,759,672,115	6,300,000	11,072.96382	86.71805
3	3/7/2025	69,826,239,453	6,300,000	11,083.53007	10.56625
4	4/7/2025	70,189,972,358	6,300,000	11,141.26545	57.73538
5	6/7/2025	70,183,888,090	6,300,000	11,140.29969	(0.96576)
6	7/7/2025	71,179,382,353	6,300,000	11,298.31465	158.01496
7	8/7/2025	71,886,011,936	6,300,000	11,410.47808	112.16343
8	9/7/2025	72,432,299,036	6,300,000	11,497.19032	86.71224
9	10/7/2025	73,108,986,866	6,300,000	11,604.60108	107.41076
10	11/7/2025	73,926,153,502	6,300,000	11,734.31007	129.70899
11	13/7/2025	73,919,966,873	6,300,000	11,733.32807	(0.98200)
12	14/7/2025	74,457,091,235	6,300,000	11,818.58591	85.25784
13	15/7/2025	74,066,843,343	6,300,000	11,756.64180	(61.94411)
14	16/7/2025	74,862,262,155	6,300,000	11,882.89875	126.25695
15	17/7/2025	75,509,836,296	6,300,000	11,985.68830	102.78955
16	18/7/2025	76,080,062,932	6,300,000	12,076.20046	90.51216
17	20/7/2025	76,073,817,292	6,300,000	12,075.20909	(0.99137)
18	21/7/2025	75,654,490,751	6,300,000	12,008.64932	(66.55977)
19	22/7/2025	76,820,032,944	6,300,000	12,193.65602	185.00670
20	23/7/2025	79,369,299,979	6,500,000	12,210.66153	17.00551
21	24/7/2025	79,885,723,816	6,500,000	12,290.11135	79.44982
22	25/7/2025	80,551,602,667	6,500,000	12,392.55425	102.44290
23	27/7/2025	80,545,234,519	6,500,000	12,391.57454	(0.97971)
24	28/7/2025	82,216,744,051	6,500,000	12,648.72985	257.15531
25	29/7/2025	78,410,114,262	6,500,000	12,063.09450	(585.63535)
26	30/7/2025	79,437,418,285	6,500,000	12,221.14127	158.04677
27	31/7/2025	79,168,197,292	6,500,000	12,179.72266	(41.41861)
28	1/8/2025	78,912,577,981	6,500,000	12,140.39661	(39.32605)
29	3/8/2025	78,906,383,770	6,500,000	12,139.44365	(0.95296)
30	4/8/2025	80,878,336,686	6,500,000	12,442.82102	303.37737
31	5/8/2025	82,466,078,852	6,500,000	12,687.08905	244.26803
32	6/8/2025	84,135,490,149	6,500,000	12,943.92156	256.83251
33	7/8/2025	84,663,595,361	6,500,000	13,025.16851	81.24695
34	8/8/2025	84,634,278,659	6,500,000	13,020.65825	(4.51026)
35	10/8/2025	84,627,927,689	6,500,000	13,019.68118	(0.97707)
36	11/8/2025	85,263,862,371	6,500,000	13,117.51728	97.83610
37	12/8/2025	85,772,221,246	6,500,000	13,195.72634	78.20906
38	13/8/2025	85,968,265,436	6,500,000	13,225.88699	30.16065
39	14/8/2025	92,119,658,461	6,800,000	13,547.00859	321.12160
40	15/8/2025	91,590,040,439	6,800,000	13,469.12359	(77.88500)
41	17/8/2025	91,583,498,900	6,800,000	13,468.16160	(0.96199)
42	18/8/2025	91,965,385,136	6,800,000	13,524.32134	56.15974
43	19/8/2025	96,220,476,145	7,000,000	13,745.78230	221.46096
44	20/8/2025	97,249,999,604	7,000,000	13,892.85708	147.07478
45	21/8/2025	99,703,286,440	7,000,000	14,243.32663	350.46955
46	22/8/2025	96,433,281,771	7,000,000	13,776.18311	(467.14352)
47	24/8/2025	96,426,607,541	7,000,000	13,775.22964	(0.95347)
48	25/8/2025	94,134,816,656	7,000,000	13,447.83095	(327.39869)
49	26/8/2025	97,837,713,648	7,000,000	13,976.81623	528.98528
50	27/8/2025	97,757,381,841	7,000,000	13,965.34026	(11.47597)
51	28/8/2025	105,603,147,671	7,500,000	14,080.41968	115.07942
52	29/8/2025	106,135,785,790	7,500,000	14,151.43810	71.01842
53	31/8/2025	106,128,241,603	7,500,000	14,150.43221	(1.00589)
54	1/9/2025	106,124,704,468	7,500,000	14,149.96059	(0.47162)
55	2/9/2025	106,121,167,381	7,500,000	14,149.48898	(0.47161)
56	3/9/2025	105,950,031,139	7,500,000	14,126.67081	(22.81817)
57	4/9/2025	107,026,087,856	7,500,000	14,270.14504	143.47423
58	5/9/2025	104,683,990,557	7,500,000	13,957.86540	(312.27964)

59	7/9/2025	104,676,955,873	7,500,000	13,956.92744	(0.93796)
60	8/9/2025	101,735,433,366	7,500,000	13,564.72444	(392.20300)
61	9/9/2025	102,888,698,460	7,500,000	13,718.49312	153.76868
62	10/9/2025	103,064,097,052	7,500,000	13,741.87960	23.38648
63	11/9/2025	98,624,145,418	7,100,000	13,890.72470	148.84510
64	12/9/2025	99,080,146,285	7,100,000	13,954.95018	64.22548
65	14/9/2025	99,073,265,131	7,100,000	13,953.98100	(0.96918)
66	15/9/2025	102,575,395,057	7,300,000	14,051.42398	97.44298
67	16/9/2025	101,046,547,587	7,200,000	14,034.24272	(17.18126)
68	17/9/2025	100,569,149,022	7,200,000	13,967.93736	(66.30536)
69	18/9/2025	100,216,669,020	7,200,000	13,918.98180	(48.95556)
70	19/9/2025	100,060,771,154	7,200,000	13,897.32932	(21.65248)
71	21/9/2025	100,053,863,133	7,200,000	13,896.36987	(0.95945)
72	22/9/2025	98,018,214,995	7,200,000	13,613.64097	(282.72890)
73	23/9/2025	98,008,991,436	7,200,000	13,612.35992	(1.28105)
74	24/9/2025	104,124,266,895	7,500,000	13,883.23558	270.87566
75	25/9/2025	104,454,421,478	7,500,000	13,927.25619	44.02061
76	26/9/2025	103,961,843,238	7,500,000	13,861.57909	(65.67710)
77	28/9/2025	103,953,065,122	7,500,000	13,860.40868	(1.17041)
78	29/9/2025	104,499,581,016	7,500,000	13,933.27746	72.86878
79	30/9/2025	104,625,012,705	7,500,000	13,950.00169	16.72423

NAV bình quân trong Quý III năm 2025/Quarter III year 2025 89,535,024,598

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất/the lowest violation of Nav/perunit 0.47161

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất/the highest violation of Nav/perunit 585.63535

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Người phê duyệt/Reviewed by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

Lê Hà Nhật Tân

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành